

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2023

Số: 312/TB-KCCL

THÔNG BÁO

Về việc Triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2024

Kính gửi: Quý Bệnh viện/ Viện/ Trung tâm/ Phòng khám Đa khoa/ Phòng xét nghiệm

Căn cứ Quyết định 316/QĐ – TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 2429/QĐ – BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Y tế về việc Ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, tiêu chí 8.15 (*) yêu cầu phòng xét nghiệm tham gia ngoại kiểm (EQA);

Căn cứ Quyết định 161/ QĐ-BYT ngày 17/01/2012 của Bộ Y tế về việc Quy định phân công phụ trách hoạt động chuyên môn kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm của ba Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

Căn cứ Công văn 1015/KCB – QLCL ngày 27/7/2017 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh triển khai Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, đặc biệt đơn đốc thực hiện Ngoại kiểm – yêu cầu bắt buộc đối với phòng xét nghiệm để nâng mức chất lượng liên thông.

Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ và Bộ Y tế giao, đồng thời nhằm giúp nâng cao chất lượng xét nghiệm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở y tế có thực hiện xét nghiệm, Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học - Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng thông báo đến Quý Đơn vị các Chương trình Ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2024 như sau:

1. Danh mục các chương trình ngoại kiểm triển khai năm 2024

Ngoài 22 chương trình Ngoại kiểm do Trung tâm cung cấp mẫu, Trung tâm còn phối hợp triển khai các chương trình hợp tác quốc tế như Randox (28 chương trình); Biorad (17 chương trình); Đặc biệt có sự tham gia của CAP (College of

American Pathologists) cung cấp các chương trình ngoại kiểm trong lĩnh vực Di truyền và Giải phẫu bệnh (37 chương trình)

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 1)

2. Danh mục thông số của các chương trình ngoại kiểm

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 2)

3. Cách thức tham gia

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 3)

4. Chi phí tham gia

4.1. Phí mẫu ngoại kiểm (Phụ lục 1)

- Các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu: Mẫu do Trung tâm trực tiếp cung cấp đến Đơn vị tham gia, được liệt kê cụ thể ở **Mục 1 - Phụ lục 1** của thông báo này (**Phí mẫu đã bao gồm phí vận chuyển**).
- Các chương trình ngoại kiểm hợp tác quốc tế (**Mục 2, 3, 4 - Phụ lục 1**): Quý đơn vị liên hệ với nhà phân phối để được cung cấp mẫu và các thông tin về phí mẫu.

4.2. Phí quản lý (phụ lục 1)

- Mức phí 2.600.000đ/01 chương trình/01 năm
- **Không tính thêm phí khi Đơn vị đăng ký thêm thiết bị cho từng chương trình.**

4.3. Thanh toán

- Trực tiếp: Phòng Tài chính Kế toán Trung tâm.
- Hoặc chuyển khoản qua thông tin sau:
 - + Tên đơn vị thụ hưởng: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số tài khoản: 051.100.0423560 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Đối với Đơn vị thực hiện các chương trình Ngoại kiểm có công ty tài trợ, đề nghị Đơn vị phải gửi đầy đủ về Trung tâm:**
 - (1) Văn bản thể hiện cam kết tài trợ của công ty;
 - (2) Phiếu đăng ký ngoại kiểm;
 - (3) Hợp đồng.

5. Thời hạn tham gia

- Đăng ký: **trước 17h00, ngày 12/12/2023.**
- Thanh toán: **trước 17h00, ngày 01/03/2024.**

6. Lưu ý

- Đơn vị vui lòng chọn đúng chương trình ngoại kiểm muốn đăng ký tránh nhầm lẫn giữa chương trình do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu với các chương trình ngoại kiểm hợp tác quốc tế.

- Khi thực hiện đăng ký, Đơn vị gửi **Phiếu đăng ký (1 bản)** và **hợp đồng (05 bản)** có ký tên và đóng dấu của Lãnh đạo về Trung tâm (bắt buộc).

- Chỉ chấp nhận đăng ký đối với các Đơn vị đăng ký và thanh toán trọn chu kỳ 1 năm (12 tháng/chu kỳ).

- Đối với chương trình ngoại kiểm do Trung tâm thực hiện cung cấp mẫu sẽ không triển khai nếu số lượng đơn vị tham gia dưới 10.

Để công tác thực hiện ngoại kiểm năm 2024 được nhanh chóng và kịp tiến độ báo cáo về Bộ Y tế/ Cục Quản lý khám chữa Bệnh theo quy định, Quý đơn vị vui lòng đăng ký tham gia đúng thời gian đã thông báo.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ:

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học- Đại học Y Dược
Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 0 hoặc 110, 102)

Email: [ttkiemchuan@ump.edu.vn/](mailto:ttkiemchuan@ump.edu.vn)

Website: qccump.com

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Cục QLKCB (để b/c);
- Ban Giám Hiệu Đại học Y Dược TPHCM (để b/c);
- Sở Y tế các đơn vị (để phối hợp);
- Lưu: HC.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Chương

Phụ lục 1

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN
CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM NĂM 2024

1. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM TRIỂN KHAI VÀ CUNG CẤP MẪU

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	PHÍ MẪU/ NĂM	PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM
1. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU					
1.1	QE1022	Công thức máu	12 mẫu/năm (2 mẫu/2 tháng)	8.400.000	2.600.000
1.2	QE1006	Phết máu ngoại biên (**)	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	4.500.000	2.600.000
1.3	QE1001	Định nhóm máu	16 mẫu/năm (4 mẫu/3 tháng)	4.500.000	2.600.000
1.4	QE1009	Truyền máu cơ bản (**)	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	4.500.000	2.600.000
1.5	QE1019	Truyền máu toàn diện (**)	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	6.000.000	2.600.000
2. HÓA SINH					
2.1	QE1023	Hóa sinh	12 mẫu/năm (2 mẫu/2 tháng)	7.400.000	2.600.000
2.2	QE1017	HbA1c	12 mẫu/năm (3 mẫu/3 tháng)	6.000.000	2.600.000
2.3	QE1018	Tổng phân tích Nước tiểu	6 mẫu/năm (1 mẫu/2 tháng)	7.400.000	2.600.000
3. HUYẾT THANH HỌC					
3.1	QE1010	Huyết thanh học Viêm gan B & C	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	8.000.000	2.600.000
3.2	QE1003	Huyết thanh học Ký sinh trùng	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	4.500.000	2.600.000
3.3	QE1020	Huyết thanh học <i>H. Pylori</i> (*)	6 mẫu/năm (2 mẫu/4 tháng)	4.500.000	2.600.000
3.4	QE1024	Huyết thanh học Dengue (*) (***)	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	8.800.000	2.600.000

4. VI SINH					
4.1	QE1002	Vi sinh lâm sàng	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	4.500.000	2.600.000
4.2	QE1021	Vi sinh nhuộm, soi	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	3.000.000	2.600.000
5. KÝ SINH TRÙNG					
5.1	QE1007	Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét (*)	6 mẫu/năm (2 mẫu/4 tháng)	4.500.000	2.600.000
5.2	QE1008	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột (*)	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	4.500.000	2.600.000
6. SINH HỌC PHẦN TỬ					
6.1	QE1004	Định lượng HBV–DNA	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.200.000	2.600.000
6.2	QE1005	Định lượng HCV–RNA	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.200.000	2.600.000
6.3	QE1014	Định tính HPV (*)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	7.200.000	2.600.000
6.4	QE1015	Định Genotype HPV (*)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.200.000	2.600.000
6.5	QE1016	Phát hiện MTB–DNA (*)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	7.200.000	2.600.000
6.6	QE1014 + QE1015	Định Genotype HPV Định tính HPV	18 mẫu/năm (6 mẫu/4 tháng)	16.000.000	2.600.000

(*) *Chương trình duy nhất trong nước được triển khai tại Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ở thời điểm thông báo.*

(**) *Chương trình đạt công nhận ISO/IEC 17043:2010 do Bộ KHCN Thái Lan công nhận.*

(***) *Chương trình mới triển khai trong năm 2024.*

2. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIỚI BẮT ĐẦU	PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM
1. HUYẾT HỌC					
1.1	RQ9140	Công thức máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
1.2	RQ9135a	Đông máu A	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
1.3	RQ9135b	Đông máu B	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000

1.4	RQ9163	Tốc độ máu lắng	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	01/2024	2.600.000
2. HÓA SINH					
2.1	RQ9128	Hóa sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.2	RQ9129	HbA1c	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.3	RQ9190	Tim mạch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.4	RQ9165	BNP	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.5	RQ9134	Khí máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.6	RQ9164	Ammonia/ Ethanol	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	09/2024	2.600.000
2.7	RQ9168	Dịch não tủy	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2024	2.600.000
2.8	RQ9138	Tổng phân tích Nước tiểu	6 mẫu/năm (1 mẫu/2 tháng)	01/2024	2.600.000
2.9	RQ9187	Protein đặc hiệu hàng tháng	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2024	2.600.000
2.10	RQ9126a	Bộ mỡ	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.11	RQ9115	Hóa sinh Nước tiểu	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.12	RQ9191	Bilirubin cho trẻ sơ sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2024	2.600.000
3. MIỄN DỊCH					
3.1	RQ9130	Miễn dịch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
3.2	RQ9141	Miễn dịch đặc hiệu I	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
3.3	RQ9137	Sàng lọc trước sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
3.4	RQ9175	Cyfra 21-1	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2024	2.600.000
3.5	RQ9174	Anti TSH Receptor	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2024	2.600.000

3.6	RQ9193	Ngoại kiểm kháng thể SARS-CoV-2	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	09/2024	2.600.000
3.7	RQ9195	Cytokines	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	10/2024	2.600.000
4. HUYẾT THANH HỌC					
4.1	RQ9152	TORCH	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	07/2024	2.600.000
4.2	RQ9151	HIV/ Hepatitis	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	07/2024	2.600.000
4.3	RQ9154	Syphilis	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2024	2.600.000
4.4	RQ9153	EBV	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2024	2.600.000
5. VI SINH					
5.1	RQ9197	Vi sinh	6 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/2 tháng)	07/2024	2.600.000

3. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC BIORAD

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM
1. HUYẾT HỌC					
1.1	BC90	Công thức máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
1.2	BC34	Đông máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
1.3	12000830	Định nhóm máu	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	01/2024	2.600.000
2. HÓA SINH					
2.1	BC50	Hóa sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.2	BC80	Hemoglobin	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.3	BC39	Dấu ấn tim mạch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.4	BC31	Khí máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.5	BC35	Ethanol/Ammonia	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000

2.6	12000810	Tổng phân tích nước tiểu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.7	BC23	Protein huyết thanh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.8	BC45	Hóa sinh nước tiểu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.9	BC47	Bộ mỡ máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
2.10	BC10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
3. MIỄN DỊCH					
	BC75	Miễn dịch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
4. HUYẾT THANH HỌC					
4.1	12000825	ToRCH/EBV/MuMZ	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
4.2	12000815	HIV, Viêm gan	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000
4.3	12000833	Giang mai	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2024	2.600.000

4. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC CAP (COLLEGE OF AMERICAN PATHOLOGISTS)

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	CHƯƠNG TRÌNH (*)	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM
1. GIẢI PHẪU BỆNH					
1.1	HQIP	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP	10 mẫu/năm (5 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.2	HQISH	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Lai tại chỗ (Kappa/Lambda)	4 mẫu/năm (2 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.3	HQWSI	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Chương trình cải thiện chất lượng hình ảnh tiêu bản	8 mẫu/năm (4 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000

1.4	HQIHC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP - Seri sinh thiết IHC	10 mẫu/năm (5 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.5	HQMMR	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Mismatch Repair IHC	10 mẫu/năm (5 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.6	HQNSC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Hóa mô miễn dịch ung thư biểu mô phổi không tế bào nhỏ	10 mẫu/năm (5 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.7	HQIPBX	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Biopsy Series	8 mẫu/năm (4 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.8	HQBX1	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	8 mẫu/năm (4 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.9	HQBX4	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	8 mẫu/năm (4 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.10	MK	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch	18 mẫu/năm (9 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.11	PM5	Chương trình ngoại kiểm Seri Hóa mô miễn dịch Microarray mô	4 mẫu/năm (1 đợt)	01/2024	2.600.000
1.12	HER2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch HER2	4 mẫu/năm (2 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.13	GHER2	Chương trình ngoại kiểm HER2 trong ung thư dạ dày	2 mẫu/năm (1 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.14	PM2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch ER/PgR Microarray mô	16 mẫu/năm (8 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.15	PM6	Chương trình ngoại kiểm Hoá mô miễn dịch ALK độ nhạy cao	2 mẫu/năm (1 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000

1.16	BRAFV	Chương trình ngoại kiểm BRAF V600E	2 mẫu/năm (1 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.17	PDL1	Chương trình ngoại kiểm PD-L1	2 mẫu/năm (1 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.18	KI67	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch Ki-67 Microarray mô	2 mẫu/năm (1 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
1.19	PAPMPT	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đánh giá độ thành thạo và Chương trình đào tạo về tế bào phụ khoa	10 mẫu/năm (1 đợt)	01/2024	2.600.000
1.20	CHPVM	Chương trình ngoại kiểm Tế bào học HPV (nguy cơ cao)	15 mẫu/năm (5 mẫu/4 tháng)	01/2024	2.600.000
1.21	NGC	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đào tạo tế bào học không phụ khoa	20 mẫu/năm (5 mẫu/3 tháng)	01/2024	2.600.000
1.22	FNAG	Chương trình ngoại kiểm Chương trình chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (lam kính)	10 mẫu/năm (5 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000

2. SINH HỌC PHÂN TỬ

2.1	CYI	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH)	4 mẫu/năm (2 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.2	CYH	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối u	8 mẫu/năm (4 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.3	CYK	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối u	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.4	ICSP	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG giải trình tự gen Các bệnh ung thư di truyền	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000

2.5	MGL1	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG các bệnh di truyền phân tử	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.6	NIPT	Chương trình ngoại kiểm Xét nghiệm NIPT	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.7	NGS	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm giải trình tự gen thế hệ mới NGS	2 mẫu/năm (1 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.8	ISH	Lai tại chỗ	18 mẫu/năm (9 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.9	BRAF	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến BRAF	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.10	EGFR	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến EGFR	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.11	KRAS	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến KRAS	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.12	GLI	Chương trình ngoại kiểm xác định gen của u thần kinh đệm (MGMT, IDH1, IDH2)	18 mẫu/năm (9 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.13	MHO	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.14	MHO1	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	12 mẫu/năm (6 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.15	MHO2	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	6 mẫu/năm (3 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000
2.16	MHO3	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	12 mẫu/năm (6 mẫu/6 tháng)	01/2024	2.600.000

Lưu ý:

- Đối với các chương trình ngoại kiểm hợp tác quốc tế, Quý Đơn vị vui lòng liên hệ các nhà phân phối để biết thông tin về mẫu và phí mẫu.
- **Không tính thêm phí khi đơn vị đăng ký thêm thiết bị cho mỗi chương trình.**

Bảng Phụ lục này có giá trị kể từ ngày ký đến khi có thông báo khác thay thế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2023

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Chương

Phụ lục 2

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

DANH MỤC THÔNG SỐ XÉT NGHIỆM
CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM

*(Kèm theo Thông báo số 312 /TB-TTKC ngày 30/8/2023
Về việc Triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2024)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2023

I. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM TRIỂN KHAI VÀ CUNG CẤP MẪU

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU			
1.1	QE1022	Công thức máu	13 • Hb (Haemoglobin) • Hct (Haematocrit) • MCH (Mean Cell Haemoglobin) • MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration) • MCV (Mean Cell Volume) • MPV (Mean Platelet Volume) • PLT (Platelets / Impedance – Điện trở) • PLT (Platelets/ Optical – Quang học) • RBC (Red Blood Cell Count/ Impedance – Điện trở) • RBC (Red Blood Cell Count/ Optical – Quang học) • RDW-CV (Red Cell Distribution Width) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Impedance- Điện Trở) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Optical – Quang học)
1.2	QE1006	Phết máu ngoại biên	2 • Công thức bạch cầu • Hình thái học các dòng tế bào máu
1.3	QE1001	Định nhóm máu	3 • Định nhóm máu hệ ABO trực tiếp • Định nhóm máu hệ ABO gián tiếp • Định nhóm máu hệ Rh (D)
1.4	QE1009	Truyền máu cơ bản	2 • Định nhóm máu ABO, Rh (D) • Phản ứng hòa hợp miễn dịch
1.5	QE1019	Truyền máu toàn diện	4 • Định nhóm máu ABO, Rh (D) • Phản ứng hòa hợp miễn dịch • Nghiệm pháp Coombs • Sàng lọc kháng thể bất thường

2. HÓA SINH					
2.1	QE1023	Hóa sinh	15	• ALT/SGPT • AST/SGOT • Cholesterol • Creatinine • GGT • Glucose • Triglycerides • Ure/BUN • Uric acid • Bilirubin direct • Bilurubin total • Albumin • Protein, total • Amylase total • HDL – cholesterol (Pilot)	
2.2	QE1017	HbA1c	2	• HbA1c theo DCCT/ NGSP • Hb toàn phần theo DCCT/ NGSP	
2.3	QE1018	Tổng phân tích Nước tiểu	14	• Acid Ascorbic • Bilirubin • Blood • Creatinine • Canxi • Glucose • Ketones • Leukocytes • Nitrite • Microalbumin • pH • Protein • Specific Gravity • Urobilinogen	
3. HUYẾT THANH HỌC					
3.1	QE1010	Viêm gan B & C	6	• HBsAg • Anti–HBs • Anti–HBc total • HBeAg • Anti–HBe • Anti–HCV	
3.2	QE1003	Huyết thanh học Ký sinh trùng	4	• <i>Toxocara sp</i> • <i>Fasciola sp</i> • <i>Cysticercus cellulosae</i> • <i>Gnathostoma sp</i> • <i>Strongyloides stercoralis</i>	
3.3	QE1020	Huyết thanh học <i>H. pylori</i>	4	• <i>H. Pylori</i> • <i>IgM/IgG</i> • <i>H. pylori</i> CIM • <i>H. pylori</i> IgM • <i>H. pylori</i> IgG	
3.4	QE1024	Huyết thanh học <i>Dengue</i>	1	NS1 (Rapid Test và Elisa)	
4. VI SINH					
4.1	QE1002	Vi sinh lâm sàng	2	• Kỹ thuật phân lập, định danh vi khuẩn (mẫu Máu, Dịch não tủy, Nước tiểu, Mủ, Dịch tiết,...) • Kỹ thuật làm kháng sinh đồ	
4.2	QE1021	Vi sinh nhuộm soi	2	• Kỹ thuật nhuộm, soi Gram • Kỹ thuật nhuộm, soi kháng Acid tìm AFB/BK	

5. KÝ SINH TRÙNG				
5.1	QE1007	Phết máu tìm ký sinh trùng Sốt rét	3	• Định danh ký sinh trùng Sốt rét • Mật độ các thể ký sinh trùng Sốt rét (tu dưỡng, phân liệt, giao bào) • Số lượng ký sinh trùng Sốt rét
5.2	QE1008	Soi phân tìm ký sinh trùng đường ruột	1	Định danh ký sinh trùng Đường ruột
6. SINH HỌC PHÂN TỬ				
6.1	QE1004	Định lượng HBV-DNA	1	Định lượng HBV-DNA
6.2	QE1005	Định lượng HCV-RNA	1	Định lượng HCV-RNA
6.3	QE1014	Định tính HPV	1	Định tính HPV-DNA
6.4	QE1015	Định Genotype HPV	1	Định Genotype HPV
6.5	QE1016	Phát hiện MTB-DNA	1	Phát hiện MTB-DNA

II. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. HUYẾT HỌC			
1.1	RQ9140	Công thức máu	15 • Hb (Haemoglobin) • Hct (Haematocrit) • MCH (Mean Cell Haemoglobin) • MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration) • MCV (Mean Cell Volume) • MPV (Mean Platelet Volume) • Pct (Plateletcrit) • PLT (Platelets / Impedance – Điện trở) • PLT (Platelets/ Optical – Quang học) • RBC (Red Blood Cell Count/ Impedance – Điện trở) • RBC (Red Blood Cell Count/ Optical – Quang học) • RDW-CV (Red Cell Distribution Width) • RDW-SD (Red Cell Distribution Width) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Impedance- Điện Trở) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Optical – Quang học)

1.2	RQ9135a	Đông máu cơ bản	5	- Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) - Antithrombin III (AT III) - Fibrinogen - Prothrombin Time (PT) - Thrombin Time (TT)
1.3	RQ9135b	Đông máu toàn bộ	17	- Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) - Antithrombin III (AT III) - D-Dimer (Pilot) - Factor II - Factor IX - Factor V - Factor VII - Factor VIII - Factor X - Factor XI - Factor XII - Fibrinogen - Plasminogen - Protein C - Protein S - Prothrombin Time (PT) - Thrombin Time (TT)
1.4	RQ9163	Tốc độ máu lắng	1	Tốc độ lắng máu giờ 1
2. HÓA SINH				
2.1	RQ9128	Hóa sinh	56	- Angiotensin-converting enzyme, ACE - Acid phosphatase, prostatic - Acid phosphatase, total - Adjusted Calcium (Pilot) - Albumin - Alkaline phosphatase - SGPT/ALT - Amylase tụy - Amylase total - SGOT/AST - Bicarbonate - Bile acids - Bilirubin trực tiếp - Bilirubin toàn phần - Canxi ion - Cholinesterase - Clo - Cholesterol - CK Total-CPK - HDL-cholesterol (Pilot) - LDL-cholesterol (Pilot) - Iron - Lactate - LDH/Lactate dehydrogenase - Lipase - Lithium - Magnesium (Mg) - Non-esterified fatty acids-pilot - Non-HDL Cholesterol (Pilot) - Osmolality - Phosphate, inorganic - Kali (Potassium) - Protein, total - PSA, total - Natri (Sodium) - Free T3 - Total T3 - Free T4 - Total T4 - Total iron binding

				• Copper capacity • Creatinine • D-3-hydroxybutyrate • EGFR (Pilot) • Fructosamine • GGT • Glutamate dehydrogenase • Glucose • an HBDH • Triglycerides • TSH • Unsaturated Iron-Binding Capacity (UIBC) • Ure/BUN • Uric acid • Kẽm (Zinc)
2.2	RQ9129	HbA1c	6	• HbA1c theo DCCT/ NGSP • Hb toàn phần theo DCCT/ NGSP • HbA1c theo IFCC • Hb toàn phần theo IFCC • HbA1c (chưa chuẩn hóa) • Hb toàn phần (chưa chuẩn hóa)
2.3	RQ9190	Tim mạch	11	• CK-MB Mass • CK-MB Activity • CK Total • D-Dimer • Digoxin • Homocysteine • hs-CRP • Myoglobin • NT-ProBNP • Troponin I • Troponin T
2.4	RQ9165	BNP	1	BNP
2.5	RQ9134	Khí máu	10	• pCO2 • pH • pO2 • Total CO2 • Calcium (Canxi) • Glucose • Potassium (Kali) • Sodium (Natri) • Chloride (Clo) • Lactate
2.6	RQ9164	Ammonia/Ethanol	2	• Ammonia • Ethanol
2.7	RQ9168	Dịch não tủy (hóa sinh)	12	• Albumin (conc) • Albumin (electrophoresis) • α-1-globulin (electrophoresis) • α-2-globulin (electrophoresis) • β-globulin (electrophoresis) • Chloride • γ-Globulin (electrophoresis) • Glucose • IgG • Lactate • Total Protein • Sodium
2.8	RQ9138	Tổng phân tích Nước tiểu	14	• Albumin • Bilirubin • Blood • Creatinine • Galactose • Glucose • Ketones • Leukocytes • Nitrite • pH • Protein • Specific Gravity

				• hCG • Urobilinogen
2.9	RQ9187	Protein đặc hiệu hàng tháng	26	• AFP • Albumin • Alpha-1-acid glycoprotein • Alpha-1-antitrypsin • Alpha-2-macroglobulin • Anti Streptolysin O • Antithrombin III • Beta-2-microglobulin • Ceruloplasmin • Complement, C3 • Complement, C4 • C-Reactive Protein • Ferritin • Haptoglobin • Immunoglobulin A • Immunoglobulin E • Immunoglobulin G • Immunoglobulin M • Free Kappa Light Chain • Total Kappa Light Chain • Free Lambda Light Chain • Total Lambda Light Chain • Prealbumin (Transthyretin) • Retinol Binding Protein • Rheumatoid Factor • Transferrin
2.10	RQ9126a	Bộ mỡ	3	Chọn 3 trong số 8 thông số sau • Apolipoprotein A1 • LDL-Cholesterol • Triglycerides • Apolipoprotein B • Lipoprotein (a) • Non-HDL Cholesterol (Pilot) • HDL-Cholesterol • Total Cholesterol
2.11	QR9115	Hóa sinh nước tiểu	26	• Albumin/ Microalbumin • Albumin/ Creatinine Ration • Amylase • Calcium • Chloride • Copper • Cortisol • Creatinine • Dopamine • Epinephrine • Glucose • Magnesium • Metanephrine • Normetanephrine • Osmolality • Oxalate • Phosphate, inorganic • Potassium • Protein, total • Sodium • Urea • Uric acid • VMA • 5-HIAA
2.12	RQ9191	Bilirubin cho trẻ sơ sinh	2	• Direct Bilirubin • Total Bilirubin
3. MIỄN DỊCH				
3.1	RQ9130	Miễn dịch toàn diện	51	• 1-25-OH-Vitamin D (Pilot) • GH • hCG

syt_dongnai_vt_Le Thi Dung_05/09/2023 07:51:53

				• 17-OH-progesterone • 25-OH-Vitamin D • ACTH • AFP • Aldosterone • Amikacin • Androstenedione • B-2-Microglobulin • CA125 • CA15-3 • CA19-9 • Carbamazepine • CEA • Cortisol • C-peptide • DHEA, Unconjugated • DHEA-S • Digoxin • Ferritin • Folate • Free T3 • Free T4 • Free testosterone (Pilot) • FSH • Gentamicin • IgE • Insulin • LH • Oestradiol • Paracetamol • Parathyroid Hormone • Phenobarbital • Phenytoin • Progesterone • Prolactin • PSA • PSA, Free • Salicylate • Sex Hormone Binding Globulin(SHBG) • T3 • T4 • Testosterone • Theophylline • Thyroglobulins • TSH • Valproic acid • Vancomycin • Vitamin B12
3.2	RQ9141	Miễn dịch đặc hiệu I	10	• 1-25-OH-Vitamin D • 25-OH-Vitamin D • Anti-TG • Anti-TPO • C-peptide • IGF-1 • Insulin • Osteocalcin • Procalcitonin • PTH
3.3	RQ9137	Sàng lọc trước sinh	6	• AFP • Free beta-hCG • Total hCG • Inhibin A • PAPP-A • Uncojugated Oestriol
3.4	RQ9175	Cyfra 21-1	1	Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19)
3.5	RQ9174	Anti TSH Receptor	1	Anti TSH Receptor
3.6	RQ9193	Kháng thể SARS-CoV-2	3	• IgG • IgM • Total Antibodies

3.7	RQ9195	Cytokines	12	• Epidermal Growth Factor (EGF) • Interleukin – 1 alpha (IL-1α) • Interleukin – 1 beta (IL-1β) • Interleukin – 2 (IL-2) • Interleukin – 4 (IL-4) • Interleukin – 6 (IL-6) • Interleukin – 8 (IL-8) • Interleukin – 10 (IL-10) • Interferon gamma (INF-Y) • Monocyte Chemoattractant Protein -1 (MCP-1) • Tumour Necrosis Factor alpha (TNF-α) • Vascular Endothelial Growth Factor (VEGF)
4. HUYẾT THANH HỌC				
4.1	RQ9152	TORCH	15	• Anti-Toxoplasma IgG • Anti-Toxoplasma IgM • Anti-Rubella IgM • Anti-Rubella IgG • Anti-CMV IgG • Anti-CMV IgM • Anti-HSV1 IgG • Anti-HSV1 IgM • Anti-HSV2 IgG • Anti-HSV2 IgM • Anti-HSV-1&2 IgG Combined • Anti-HSV-1&2 IgM Combined • Anti-Measles IgG (Pilot) • Anti-Mumps IgG (Pilot) • Anti-VZV IgG (Pilot)
4.2	RQ9151	HIV/Hepatitis	16	• HBsAg • Anti-HBc • Anti-HBs (Total) • Anti-HBc (Total) • Anti-HBe (Total) • Anti-HAV IgM • Anti-HAV (Total) • Anti-HCV • Anti-HIV-1 • Anti-HIV-2 • Anti-HIV-1&2 combined • Anti-HTLV-1 • Anti-HTLV-2 • Anti-HTLV-1&2 combined • Anti-CMV • P24
4.3	RQ9154	Syphilis	6	• Syphilis-FTA-Abs • Syphilis-Immunoassay • Syphilis-RPR • Syphilis-Rapid Tests • Syphilis-TPHA • Syphilis-VDR
4.4	RQ9153	EBV	3	• Anti-EBNA IgG • Anti-EBV VCA IgG • Anti-EBV VCA IgM
5. VI SINH				
5.1	RQ9197	Vi sinh	3	• Kỹ thuật nhuộm, soi Gram • Phân lập, định danh vi khuẩn • Kỹ thuật làm kháng sinh đồ

III. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC BIORAD

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. HUYẾT HỌC			
1.1	BC90	Công thức máu	11 • Hematocrit (HCT) • Hemoglobin (HGB) • Mean Corpuscular Hemoglobin (MCH) • Mean Corpuscular Hemoglobin Concentration (MCHC) • Mean Corpuscular Volume (MCV) • Mean Platelet Volume (MPV) • Platelets (PLT) • Red Blood Cells (RBC) • Red Blood Cell Distribution Width (RDW) • Red Blood Cell Distribution Width-SD (RDW-SD) • White Blood Cells (WBC)
1.2	BC34	Đông máu	11 • Antithrombin III (ATIII) • APTT • D-dimer • Factor VIII • Fibrinogen • INR • Protein C • Protein S • PT • Thrombin Time (TT) • Von Willebrand Factor (vWF))
1.3	12000830	Định nhóm máu	7 • ABO Group • Antibody Identification • Antibody Screen • Antigen Typing • Compatibility (Cross-match) • DAT (Direct Antiglobulin Test) • Rh(D)
2. SINH HÓA			
2.1	BC50	Hóa sinh	52 • Acid Phosphatase (Total) • Alanine Aminotransferase (ALT/SGPT) • Albumin • Alkaline Phosphatase (ALP) • Amylase • Creatinine • Gamma Glutamyl Transferase (GGT) • Glucose • Iron • Iron Binding Capacity, • Total (TIBC) • Iron Binding

syt_dongnai_vt_Le Thi Dung_05/09/2023 07:51:53

				(Pancreatic) • Amylase (Total) • Aspartate Aminotransferase (AST/SGOT) • Bile Acids • Bilirubin (Direct) • Bilirubin (Indirect) • Bilirubin (Total) • Calcium (Ionized) • Calcium (Total) • Carbon Dioxide (CO2) • Chloride • Cholesterol (HDL) • Cholesterol (LDL) • Cholesterol (Total) • Cholinesterase • Copper • Cortisol • Creatine Kinase (CK) • Triiodothyronine (T3), Total • Urea • Urea Nitrogen (BUN) • Uric Acid • Zinc	- Capacity, • Unsaturated (UIBC) • Lactate (Lactic Acid) • Lactate Dehydrogenase (LDH) • Lipase • Lithium • Magnesium • Osmolality • Phosphorus • Potassium • Protein (Total) • Sodium • Thyroid Stimulating Hormone (TSH) • Thyroxine (T4), Free • Thyroxine (T4), Total • Transferrin • Triglycerides • Triiodothyronine (T3), Free
2.2	BC80	Hemoglobin	3	• Hemoglobin A1C • Hemoglobin A2 • Hemoglobin (Total Glycated))	
2.3	BC39	Dấu ấn tim mạch	9	• BNP • CK-MB • D-dimer • Homocysteine • hs-CRP • Myoglobin • NT-proBNP • Troponin I • Troponin T	
2.4	BC31	Khí máu	10	• Calcium (Ionized) • Chloride • Glucose • Lactate (Lactic Acid) • Magnesium	

				• pCO₂ • pH • pO₂ • Potassium • Sodium
2.5	BC35	Ethanol/Ammonia	2	• Ammonia • Ethanol
2.6	12000810	Tổng phân tích nước tiểu	13	• Albumin • Albumin-to-Creatinine Ratio • Bilirubin • Blood/Hemoglobin • Creatinine • Glucose • Ketones • Leukocytes • Nitrite • pH • Pregnancy (hCG) • Protein (Total) • Protein-to-Creatinine Ratio • Specific Gravity • Urobilinogen
2.7	BC23	Protein huyết thanh	21	• α-1 Acid Glycoprotein • α-1 Antitrypsin • α-2 Macroglobulin • β-2 Microglobulin • Albumin • Antistreptolysin O (ASO) • C-Reactive Protein (CRP) • Ceruloplasmin • Complement C3 • Complement C4 • Haptoglobin • Immunoglobulin A (IgA) • Immunoglobulin E (IgE) • Immunoglobulin G (IgG) • Immunoglobulin M (IgM) • Kappa Light Chain • Lambda Light Chain • Prealbumin • Protein (Total) • Rheumatoid Factor (RF) • Transferrin
2.8	BC45	Hóa sinh nước tiểu	21	• 5Hydroxyindoleacetic Acid (5-HIAA) • Calcium (Total) • Chloride • Cortisol (Free) • Creatinine • Dopamine • Epinephrine • Glucose • Homovanillic Acid (HVA) • Magnesium • Metanephrine • Microalbumin (Albumin) • Norepinephrine • Normetanephrine • Osmolality • Phosphorus • Potassium • Protein (Total) • Sodium • Urea Nitrogen (BUN) • Uric Acid • Vanillylmandelic Acid (VMA)

2.9	BC47	Bộ mỡ máu	7	• Apolipoprotein A-1 • Apolipoprotein B • Cholesterol (HDL) • Cholesterol (LDL) • Cholesterol (Total) • Lipoprotein (a) • Triglycerides
2.10	BC10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	20	• Acetaminophen • Amikacin • Amitriptyline • Caffeine • Carbamazepine • Cyclosporine • Digoxin • Ethosuximide • Gentamicin • Lithium • Methotrexate • Nortriptyline • Phenobarbital • Phenytoin • Primidone • Salicylate • Theophylline • Tobramycin • Tricyclic Antidepressants (TCA) Screen • Valproic Acid • Vancomycin
3. MIỄN DỊCH				
3.1	BC75	Miễn dịch	60	• 11-Deoxycortisol • 17-α-OH-Progesterone • 25-OH Vitamin D • β-2-Microglobulin • ACE • ACTH • Aldosterone • Alpha-fetoprotein (AFP) • Androstenedione • C-Peptide • CA 125 • CA 15-3 • CA 19-9 • CA 27-29 • Carbamazepine • Carcinoembryonic Antigen (CEA) • Cortisol • DHEA • DHEA Sulfate • Digoxin • Estradiol • Estriol, Free (UE3) • Ferritin • Phenytoin • Plasma Renin Activity • Progesterone • Prolactin • PSA (Free) • PSA (Free/Total Ratio) • PSA (Total) • Renin • S100 Protein • Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) • T3 Uptake • T-Uptake • Testosterone • Testosterone (Free) • Theophylline • Thyroglobulin (Tg) • Thyroid Stimulating Hormone (TSH) • Thyroid Binding

syt_dongnai_vt_Le Thi Dung_05/09/2023 07:51:53

				• Folate • Follicle Stimulating Hormone (FSH) • Fructosamine • Gastrin • hCG • hGH • Immunoglobulin E (IgE) • Insulin • Intact PTH • LH • NSE • Phenobarbital	• Globulin (TBG) • Thyroxine, Free (FT4) • Thyroxine (T4), Total • Transferrin • Triiodothyronine, Free (FT3) • Triiodothyronine (T3), Total • Valproic Acid • Vitamin B12
4. HUYẾT THANH HỌC					
4.1	12000825	ToRCH/EBV/MuMZ	15	• Cytomegalovirus (CMV) IgG • Cytomegalovirus (CMV) IgM • Epstein-Barr Virus (EBNA) IgG • Epstein-Barr Virus (VCA) IgG • Epstein-Barr Virus (VCA) IgM • Herpes Simplex Virus (HSV-1) IgG • Herpes Simplex Virus (HSV-1/2) IgG	• Herpes Simplex Virus (HSV-2) IgG • Measles Virus (Rubeola) IgG • Mumps Virus IgG • Rubella Virus IgG • Rubella Virus IgM • Toxoplasma gondii (Toxo) IgG • Toxoplasma gondii (Toxo) IgM • Varicella Zoster Virus (VZV) IgG
4.2	12000815	HIV, Viêm gan	15	• Anti-HAV • Anti-HBc • Anti-HBe • Anti-HBs • Anti-HCV • Anti-HIV-1 • Anti-HIV-1/2 • Anti-HIV-2	• Anti-HTLV-I • HAV IgG • HAV IgM • HBc IgM • HBeAg • HBsAg • HIV-1 Ag
4.3	12000833	Giang mai	4	• Non-Treponemal Antibodies • Treponema pallidum IgG	• Treponema pallidum Antibodies • Trypanosoma cruzi Antibodies

IV. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC CAP (COLLEGE OF AMERICAN PATHOLOGIST)

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. GIẢI PHẪU BỆNH			
1.1	HQIP	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP	10 • H&E - Mảnh cắt nhau thai • H&E - Mảnh cắt amidan • IHC - Cyclin D1, Mảnh cắt amidan • IHC - HCG, Mảnh cắt nhau thai • Nhuộm đặc biệt PAS - Mảnh cắt thận • H&E - Mảnh cắt buồng trứng • H&E - Mảnh cắt tuyến thượng thận • IHC - WT1, Mảnh cắt ống dẫn trứng • IHC - Melan A/Mart-1, Mảnh cắt tuyến thượng thận • Nhuộm đặc biệt Xanh Alcian PAS - Mảnh cắt ruột non.
1.2	HQISH	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Lai tại chỗ (Kappa/Lambda)	10 • H&E - Mô amidan không ung thư • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò- DNA/RNA chứng dương • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò- DNA/RNA chứng âm • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Kappa • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Lambda • H&E - Mô tủy xương sinh thiết lõi • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò-DNA/RNA chứng dương • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò- DNA/RNA chứng âm • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Kappa • Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Lambda
1.3	HQWSI	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Chương trình cải thiện chất lượng hình ảnh tiêu bản	8 • H&E - Mảnh cắt gan • H&E - Mô nội mạc tử cung sinh thiết • PAS - Mảnh cắt thận • IHC - CD20, Mảnh cắt amidan • H&E - Mô da cắt mảnh rộng • H&E - Mô cổ tử cung sinh thiết • Nhuộm đặc biệt GMS - Mô chứng (control) • IHC - ER, Mô vú sinh thiết lõi kim
1.4	HQIHC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP - Seri sinh thiết IHC	10 • IHC - Arginase, Mô gan phẫu thuật (UTBM tế bào gan) • IHC - DOG1, U mô đệm đường tiêu hoá • IHC - CD163, Mô não • IHC - CD56, Mô phổi (UTBM phổi tế bào nhỏ)

				• IHC - MUM1, U lympho không Hodgkin lan tỏa tế bào B lớn, dưới typ tâm mầm (DLBCL - GC type). • IHC - TdT, Mô amidan cắt bỏ • IHC - SMMHC, Mô vú cắt bỏ (UTBM ống tuyến vú tại chỗ) • IHC - SOX10, Mảnh cắt da rộng • IHC - p40/p63, Mô tiền liệt tuyến cắt bỏ • IHC - CD30, U lympho Hodgkin
1.5	HQMMR	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Mismatch Repair IHC	10	• H&E - Ung thư biểu mô tuyến đại tràng • IHC - MLH1 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng) • IHC - MSH2 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng) • IHC - MSH6 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng) • IHC - PMS2 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng) • H&E - Ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung • IHC - MLH1 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung) • IHC - MSH2 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung) • IHC - MSH6 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung) • IHC - PMS2 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung)
1.6	HQNSC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Hóa mô miễn dịch ung thư biểu mô phổi không tế bào nhỏ	10	• H&E - Ung thư biểu mô tuyến ở phổi • IHC - TTF-1 (ung thư biểu mô tuyến ở phổi) • IHC - Napsin-A (ung thư biểu mô tuyến ở phổi) • H&E - ALK (+) (ung thư biểu mô tuyến ở phổi) • IHC - ALK (+) (ung thư biểu mô tuyến ở phổi) • H&E - Ung thư biểu mô vảy ở phổi • IHC - p40/p63 (ung thư biểu mô vảy ở phổi) • IHC - CK5/6 (ung thư biểu mô vảy ở phổi) • H&E - PD-L1 (+) (ung thư biểu mô vảy ở phổi) • IHC - PD-L1 (+) (ung thư biểu mô vảy ở phổi)
1.7	HQIPBX	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Biopsy Series	8	• H&E – Bladder biopsy • H&E – Cervical biopsy • H&E – Skin punch biopsy • H&E – Stomach biopsy • H&E – Colon biopsy • H&E – Endometrial biopsy • H&E – Prostate needle biopsy • H&E – Breast core biopsy
1.8	HQBX1	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	4	• Mô-đun sinh thiết tiêu hóa • H&E - Sinh thiết đại tràng • H&E - Sinh thiết thực quản • H&E - Sinh thiết ruột non

				• H&E - Sinh thiết dạ dày
1.9	HQBX4	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	4	• Mô-đun sinh thiết phụ khoa • H&E - Sinh thiết cổ tử cung • H&E - Sinh thiết nội mạc tử cung • H&E - Sinh thiết chóp cổ tử cung • H&E - Sinh thiết âm đạo
1.10	MK	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch	Tùy chọn	Hóa mô miễn dịch
1.11	PM5	Chương trình ngoại kiểm Seri Hóa mô miễn dịch Microarray mô	2	• p53 • SATB2
1.12	HER2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch HER2	1	HER2
1.13	GHER2	Chương trình ngoại kiểm HER2 trong ung thư dạ dày	1	HER2
1.14	PM2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch ER/PgR Microarray mô	2	• Thụ thể estrogen (ER) • Thụ thể progesterone (PgR)
1.15	PM6	Chương trình ngoại kiểm Hoá mô miễn dịch ALK độ nhạy cao	1	Hoá mô miễn dịch ALK (anaplastic lymphoma kinase) độ nhạy cao
1.16	BRAFV	Chương trình ngoại kiểm BRAF V600E	1	BRAF V600E
1.17	PDL1	Chương trình ngoại kiểm PD-L1	1	PD-L1
1.18	KI67	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch Ki-67 Microarray mô	1	Ki-67

1.19	PAPMPT	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đánh giá độ thành thạo và Chương trình đào tạo về tế bào phụ khoa	1	ThinPrep
1.20	CHPVM	Chương trình ngoại kiểm Tế bào học HPV (nguy cơ cao)	2	• HPV • Định type HPV nguy cơ cao (tùy chọn)
1.21	NGC	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đào tạo tế bào học không phụ khoa	2	• Xem xét ca bệnh tế bào học không phụ khoa - lam kính • Xem xét ca bệnh tế bào học không phụ khoa - trực tuyến
1.22	FNAG	Chương trình ngoại kiểm Chương trình chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (lam kính)	1	Xem xét các lam kính chọc hút tế bào bằng kim nhỏ

2. SINH HỌC PHÂN TỬ

2.1	CYI	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH)	Tùy chọn	Kỹ thuật FISH cho ung thư biểu mô chuyển tiếp
2.2	CYH	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối nền	1	Ung thư vú: khuếch đại gen HER2

2.3	CYK	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối nền	2	• Ung thư phổi: gen ALK (2p23) • Ung thư dạ dày: gen HER2
2.4	ICSP	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG giải trình tự gen Các bệnh ung thư di truyền	7	• BRCA1 • BRCA2 • CDKN2A • MLH1 • MSH2 • MSH6 • PMS2.
2.5	MGL1	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG các bệnh di truyền phân tử	7	• Yếu tố V Leiden (gen F5) • X dễ gãy (gen FMR1) • Hemochromatosis (gen HFE) • Methylenetetrahydrofolate reductase (Gen MTHFR) c.665C> T (677C> T) và c.1286A> C (1298A> C) • Chất ức chế hoạt hóa plasminogen (PAI) -1 (gen SERPINE1) • Hội chứng Prader-Willi / Angelman • Prothrombin (gen F2)
2.6	NIPT	Chương trình ngoại kiểm Xét nghiệm NIPT	Tùy chọn	Sàng lọc DNA tự do của thai trong máu mẹ để tìm thể dị bội
2.7	NGS	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm giải trình tự gen thế hệ mới NGS	200 (tùy chọn)	200 vị trí hoặc khoảng nhiễm sắc thể được chọn trước theo tọa độ hg19 (GRCh37) và hg38 (GRCh38) trong các gen khác nhau; để có danh sách đầy đủ các gen trong chương trình này, bổ sung thông tin vào PO
2.8	ISH	Lai tại chỗ	3	• Virus Epstein-Barr (EBV) • Human papillomavirus (HPV) • Kappa/Lambda (IGK/IGL)

2.9	BRAF	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến BRAF	1	Đánh giá chất lượng xác định đột biến BRAF
2.10	EGFR	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến EGFR	1	Đánh giá chất lượng xác định đột biến EGFR
2.11	KRAS	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến KRAS	1	Đánh giá chất lượng xác định đột biến KRAS
2.12	GLI	Chương trình ngoại kiểm xác định gen của u thần kinh đệm (MGMT, IDH1, IDH2)	3	• MGMT • IDH1 • IDH2
2.13	MHO	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	1	Đánh giá chất lượng xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho
2.14	MHO1	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	1	Đánh giá chất lượng xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho

2.15	MHO2	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	1	Đánh giá chất lượng xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ
2.16	MHO3	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	1	Đánh giá chất lượng xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ:

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học- Đại học Y Dược
Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 104, 106, 107)

Email: ttkiemchuan@ump.edu.vn/

Website: qccump.com

Phụ lục 3

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN
CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2023

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM

(Kèm theo thông báo số 312/TB-KCCL ngày 30 tháng 8 năm 2023 của
Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc
Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

Để triển khai các chương trình ngoại kiểm một cách đồng bộ và chính xác, khi tham gia các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm Kiểm chuẩn triển khai các đơn vị vui lòng tuân thủ theo các bước sau:

- Bước 1:** Đơn vị tải (qua đường link hoặc mã QR) và điền thông tin vào **phiếu đăng ký (1 bản) và hợp đồng (5 bản)**. Trình ký Lãnh đạo (Thủ trưởng đơn vị), sau đó gửi tất cả **bản gốc** về Trung tâm theo địa chỉ: Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Đường link tải phiếu đăng ký và hợp đồng:

<https://qccump.com/a263-thong-bao-chuong-trinh-ngoai-kiem-2024#detail>

Hoặc quét mã QR:



Lưu ý:

- Phiếu đăng ký và hợp đồng (theo mẫu) phải được gửi về Trung tâm **cùng 1 lúc**, Trung tâm chỉ tiếp nhận đăng ký và triển khai chương trình ngoại kiểm cho Đơn vị khi đã nhận đủ phiếu đăng ký và hợp đồng. Sau 15 ngày tính từ lúc đơn vị

gửi phiếu đăng ký và hợp đồng mà Đơn vị vẫn chưa nhận được phản hồi của Trung tâm qua email đăng ký xin vui lòng liên hệ trực tiếp đến Trung tâm qua số điện thoại **02838531058 (nhánh 0, 110)**

- **Bước 2: Đăng ký tài khoản.**

Sử dụng email của Đơn vị theo phiếu đăng ký để đăng ký tài khoản trên trang thông tin điện tử của Trung tâm. Sau đó Trung tâm sẽ cấp tài khoản và mật khẩu qua email của Đơn vị đã đăng ký. **Bỏ qua bước này nếu đơn vị đã có tài khoản.**

- **Bước 3: Đăng ký chương trình.**

Đăng nhập tài khoản trên website qccump.com. Chọn **Chương trình ngoại kiểm** → **Đăng ký chương trình** theo Phiếu đăng ký tham gia Ngoại kiểm đã đăng ký.

- **Bước 4: Khai báo kỹ thuật.**

Chọn **Đăng ký thiết bị** cho mỗi chương trình; **khai báo thông số** xét nghiệm tham gia cho mỗi thiết bị; **khai báo phương pháp, thuốc thử, đơn vị** cho mỗi thông số.

- **Bước 5: Nhận mẫu và tiến hành thực hiện.**

Đơn vị theo dõi lịch thực hiện ngoại kiểm trên website: qccump.com.

- Đối với mẫu của chương trình ngoại kiểm QCC-UMP, trước mỗi đợt gửi mẫu Trung tâm sẽ gửi email thông báo gửi mẫu và thời gian trả kết quả cho Đơn vị.
- Đối với mẫu của chương trình hợp tác quốc tế, Đơn vị nhận mẫu trực tiếp từ nhà phân phối.
- Khi bắt đầu đợt ngoại kiểm theo lịch, mẫu ngoại kiểm sẽ được giao cho người nhận theo thông tin đăng ký của Đơn vị trong Phiếu đăng ký tham gia ngoại kiểm.

Khi nhận mẫu, Đơn vị kiểm tra thông tin, tình trạng và số lượng mẫu nhận.

- Bảo quản mẫu và phân tích mẫu theo đúng “Hướng dẫn bảo quản và phân tích mẫu ngoại kiểm” được Trung tâm gửi qua email cho Đơn vị hoặc trên phiếu hướng dẫn được gửi kèm theo mẫu.

- **Bước 6: Gửi kết quả ngoại kiểm về Trung tâm theo đúng lịch quy định bằng cách nhập kết quả trên website qccump.com.** Đối với chương trình không nhập kết quả trực tiếp từ website, Đơn vị sử dụng biểu mẫu trả kết quả được đính kèm

trong thông báo gửi mẫu trong email trước đó để nhập kết quả và gửi về Trung tâm qua địa chỉ email: eqa.qcc@ump.edu.vn

Lưu ý:

- Trung tâm sẽ không cập nhật kết quả không đúng thời hạn. Trả kết quả đầy đủ các thông số tương ứng với từng thiết bị mà quý Đơn vị đã khai báo với Trung tâm.
- Nếu Đơn vị có thay đổi/cập nhật các thông tin khai báo kỹ thuật của Thông số/Phương pháp/Thuốc thử/Đơn vị vui lòng xác nhận theo biểu mẫu Phiếu yêu cầu thay đổi thông tin kỹ thuật Ngoại kiểm và gửi về Trung tâm. Thông tin thay đổi chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.
- Đăng ký thiết bị mới, thông tin chỉ được cập nhật sau 25 ngày làm việc.
- Đăng ký thêm thông số sau khi đăng ký lần đầu, thông tin chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.
- Các thiết bị, thông số đăng ký mới vui lòng liên hệ trực tiếp Phòng ngoại kiểm để được hỗ trợ.

- **Bước 7: Trung tâm gửi bản phân tích kết quả ngoại kiểm.**

Đơn vị đăng nhập tài khoản của Đơn vị tại website qccump.com, tải kết quả Ngoại kiểm tại mục **kết quả ngoại kiểm**.

- **Bước 8: Phân tích kết quả, tìm nguyên nhân sai số và có hành động khắc phục (nếu có).**

Lưu ý: Yêu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm: khi Đơn vị có nhu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm, Đơn vị cần gửi yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo và đóng dấu của Đơn vị về cho Trung tâm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản phân tích kết quả ngoại kiểm trên website. Các yêu cầu xem xét lại báo cáo ngoại kiểm gửi sau thời hạn trên sẽ không được xử lý.

- **Bước 9: Nhận chứng nhận tham gia ngoại kiểm.**

Khi kết thúc chu kỳ ngoại kiểm của một năm, Trung tâm cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị theo danh mục các chương trình đã đăng ký và thanh toán chi phí theo quy định. Trung tâm không cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị khi chưa thanh toán chi phí theo hợp đồng và tham gia ít hơn 50% số đợt của chương trình.

Thông tin liên hệ chi tiết:

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược
Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ❖ Hỗ trợ đăng ký (Bộ phận Hành chính Tổng hợp): 028 38531058 nhánh 0; 110 và 102.
- ❖ Hỗ trợ hợp đồng (Bộ phận Kế toán): 028 38531038 nhánh 103
- ❖ Hỗ trợ khai báo thông tin, kết quả ngoại kiểm (Bộ phận Ngoại kiểm): 02838531038 nhánh 104; 106 và 107.

Thông tin về ngoại kiểm liên hệ email: eqa.qcc@ump.edu.vn

Thông tin về hành chính – kế toán liên hệ email: ttkiemchuan@ump.edu.vn

Trân trọng./.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chương

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM 2024**

Kính gửi: Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học –
Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

A. Thông tin đơn vị

1. Tên đơn vị (xuất hóa đơn):
2. Mã đơn vị (đơn vị đăng ký lần đầu không cần điền mục này):
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại:
5. Người đại diện (thủ trưởng đơn vị): Chức vụ:
6. Cơ quan chủ quản: Bộ Y tế: ☐ Sở Y tế: ☐ Bộ/ngành khác:
7. Xếp hạng: Đặc biệt: ☐ I: ☐ II: ☐ III: ☐ Khác:
8. Loại hình: Công lập: ☐ Ngoài công lập: ☐
9. Số lượng khoa/phòng xét nghiệm đăng ký tham gia ngoại kiểm (ghi cụ thể tên khoa/phòng):

B. Thông tin khoa/phòng xét nghiệm trực tiếp đăng ký

10. Tên khoa/phòng:
11. Trưởng khoa/phòng:
12. Điện thoại:
13. Nhân viên phụ trách ngoại kiểm:
14. Điện thoại:
15. Email đăng ký ngoại kiểm:

Nếu Đơn vị có từ 2 khoa đăng ký trở lên thì điền thêm các thông tin tương tự phía trên từ mục 10 đến 15 cho từng khoa ở phía dưới:

10. Tên khoa/phòng (2):
15. Email đăng ký ngoại kiểm (2):

C. Thông tin liên hệ hợp đồng

16. Nhân viên phụ trách thực hiện hợp đồng:
17. Số điện thoại:
18. Email:

D. Thông tin thực hiện hợp đồng

BÊN A (Tên xuất hóa đơn):

Địa chỉ:

Người đại diện (thủ trưởng đơn vị) : Chức vụ:

Điện thoại:.....

Mã số thuế:.....

Số tài khoản: chi nhánh tài khoản:.....

E. Đăng ký các chương trình ngoại kiểm sau (vui lòng xóa bỏ các chương trình không đăng ký):

STT	MÃ CT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	ĐĂNG KÝ
CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM TRIỂN KHAI VÀ CUNG CẤP MẪU			
01	QE1022	Công thức máu	☐
02	QE1023	Hóa sinh	☐
03	QE1006	Phết máu ngoại biên	☐
04	QE1001	Định nhóm máu	☐
05	QE1009	Truyền máu cơ bản	☐
06	QE1019	Truyền máu toàn diện	☐
07	QE1017	HbA1c	☐
08	QE1018	Tổng phân tích Nước tiểu	☐
09	QE1010	Huyết thanh học Viêm gan B & C	☐
10	QE1003	Huyết thanh học Ký sinh trùng	☐
11	QE1020	Huyết thanh học <i>H. pylori</i>	☐
12	QE1024	Huyết thanh học <i>Dengue</i>	☐
13	QE1002	Vi sinh lâm sàng (nuôi cấy, định danh vi khuẩn, thực hiện KSD)	☐
14	QE1021	Vi sinh nhuộm, soi	☐
15	QE1007	Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét	☐
16	QE1008	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột	☐
17	QE1004	Định lượng HBV-DNA	☐
18	QE1005	Định lượng HCV-RNA	☐
19	QE1014	Định tính HPV	☐
20	QE1015	Định Genotype HPV	☐
21	QE1016	Phát hiện MTB-DNA	☐
22	QE1014 +QE1015	Định tính HPV và Định Genotype HPV	☐
CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX			
01	RQ9140	Công thức máu	☐

02	RQ9135a	Đông máu A	☐
03	RQ9135b	Đông máu B	☐
04	RQ9163	Tốc độ máu lắng	☐
05	RQ9128	Hóa sinh	☐
06	RQ9129	HbA1c	☐
07	RQ9190	Tim mạch	☐
08	RQ9165	BNP	☐
09	RQ9134	Khí máu	☐
10	RQ9164	Ammonia/ Ethanol	☐
11	RQ9168	Dịch não tủy	☐
12	RQ9138	Tổng phân tích Nước tiểu	☐
13	RQ9187	Protein đặc hiệu hàng tháng	☐
14	RQ9115	Hóa sinh Nước tiểu	☐
15	RQ9130	Miễn dịch	☐
16	RQ9141	Miễn dịch đặc hiệu I	☐
17	RQ9137	Sàng lọc trước sinh	☐
18	RQ9152	TORCH	☐
19	RQ9151	HIV/ Hepatitis	☐
20	RQ9154	Syphilis	☐
21	RQ9153	EBV	☐
22	RQ9175	Cyfra 21-1	☐
23	RQ9174	Anti TSH Receptor	☐
24	RQ9126a	Bộ mỡ	☐
25	RQ9193	Kháng thể SARS-CoV-2	☐
26	RQ9191	Bilirubin cho trẻ sơ sinh	☐
27	RQ9195	Cytokines	☐
28	RQ9197	Vì sinh	☐

CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC BIORAD

01	BC90	Công thức máu	☐
02	BC34	Đông máu	☐
03	12000830	Định nhóm máu	☐
04	BC50	Hóa sinh	☐
05	BC80	Hemoglobin	☐
06	BC39	Dấu ấn tim mạch	☐

07	BC31	Khí máu	☐
08	BC35	Ethanol/Ammonia	☐
09	12000810	Tổng phân tích nước tiểu	☐
10	BC23	Protein huyết thanh	☐
11	BC45	Hóa sinh nước tiểu	☐
12	BC47	Bộ mỡ máu	☐
13	BC10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	☐
14	BC75	Miễn dịch	☐
15	12000825	ToRCH/EBV/MuMZ	☐
16	12000815	HIV, Viêm gan	☐
17	12000833	Giang mai	☐
CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC CAP (COLLEGE OF AMERICAN PATHOLOGISTS)			
01	HQIP	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP	☐
02	HQISH	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Lai tại chỗ (Kappa/Lambda)	☐
03	HQWSI	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Chương trình cải thiện chất lượng hình ảnh tiêu bản	☐
03	HQIHC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP - Seri sinh thiết IHC	☐
04	HQMMR	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Mismatch Repair IHC	☐
05	HQNSC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Hóa mô miễn dịch ung thư biểu mô phổi không tế bào nhỏ	☐
06	HQIPBX	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Biopsy Series	☐
07	HQBX1	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	☐
08	HQBX4	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	☐
09	MK	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch	☐
10	PM5	Chương trình ngoại kiểm Seri Hóa mô miễn dịch Microarray mô	☐

11	HER2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch HER2	☐
12	GHER2	Chương trình ngoại kiểm HER2 trong ung thư dạ dày	☐
13	PM2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch ER/PgR Microarray mô	☐
14	PM6	Chương trình ngoại kiểm Hoá mô miễn dịch ALK độ nhạy cao	☐
15	BRAFV	Chương trình ngoại kiểm BRAF V600E	☐
16	PDL1	Chương trình ngoại kiểm PD-L1	☐
17	KI67	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch Ki-67 Microarray mô	☐
18	PAPMPT	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đánh giá độ thành thạo và Chương trình đào tạo về tế bào phụ khoa	☐
19	CHPVM	Chương trình ngoại kiểm Tế bào học HPV (nguy cơ cao)	☐
20	NGC	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đào tạo tế bào học không phụ khoa	☐
21	FNAG	Chương trình ngoại kiểm Chương trình chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (lam kính)	☐
22	CYI	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH)	☐
23	CYH	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối nền	☐
24	CYK	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối nền	☐
25	ICSP	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG giải trình tự gen Các bệnh ung thư di truyền	☐
26	MGL1	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG các bệnh di truyền phân tử	☐
27	NIPT	Chương trình ngoại kiểm Xét nghiệm NIPT	☐
28	NGS	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm giải trình tự gen thế hệ mới NGS	☐

29	ISH	Lai tại chỗ	☐
30	BRAF	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến BRAF	☐
31	EGFR	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến EGFR	☐
32	KRAS	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến KRAS	☐
33	GLI	Chương trình ngoại kiểm xác định gen của u thần kinh đệm (MGMT, IDH1, IDH2)	☐
34	MHO	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	☐
35	MHO1	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	☐
36	MHO2	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	☐
37	MHO3	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	☐
Tổng số chương trình đăng ký			

Chúng tôi đã đọc kỹ và nắm rõ quy trình đăng ký thực hiện ngoại kiểm 2024, bảo đảm các thông tin cung cấp là chính xác, đầy đủ. Và cam kết hoàn tất việc đóng phí trước ngày 01/03/2024./.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
HỢP ĐỒNG NGOẠI KIỂM
Số:/HĐNK/2024

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BYT ngày 17/01/2013 của Bộ Y tế về việc quy định phân công phụ trách hoạt động chuyên môn kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm của ba trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 của Bộ Y Tế về việc hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ quyết định 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế ban hành về việc tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học;

Căn cứ vào Phiếu đăng ký tham gia chương trình Ngoại kiểm năm 2024 của đơn vị;

Hôm nay, ngày tháng năm 202... Chúng tôi gồm có:

BÊN A:

Địa chỉ:

Người đại diện:

Chức vụ:.....

Điện thoại:

Mã số thuế:

Tài khoản: Tại:

BÊN B: ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Số 217, Đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện: **NGÔ QUỐC ĐẠT**

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Điện thoại: 028 38 531 058

Tên tài khoản: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Số TK: 051.100.0423560 - Tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã ngân hàng: 79203007

Mã số thuế: 0302370906

Hai bên cùng đồng ý hợp đồng với nội dung như sau:

Điều 1:

Nội dung các chương trình ngoại kiểm tra năm 2024 bên A đã đăng ký như sau:

I. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM TRIỂN KHAI VÀ CUNG CẤP MẪU **ĐVT: VNĐ**

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU						
	QE1022	Công thức máu	Chương trình	01	11.000.000	11.000.000
	QE1006	Phết máu ngoại biên	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1001	Định nhóm máu	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1009	Truyền máu cơ bản	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1019	Truyền máu toàn diện	Chương trình	01	8.600.000	8.600.000
2. HÓA SINH						
	QE1023	Hóa sinh	Chương trình	01	10.000.000	10.000.000
	QE1017	HbA1c	Chương trình	01	8.600.000	8.600.000
	QE1018	Tổng phân tích Nước tiểu	Chương trình	01	10.000.000	10.000.000
3. HUYẾT THANH HỌC						
	QE1010	Huyết thanh học Viêm gan B & C	Chương trình	01	10.600.000	10.600.000
	QE1003	Huyết thanh học Ký sinh trùng	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1020	Huyết thanh học <i>H. Pylori</i>	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1024	Huyết thanh học <i>Dengue</i>	Chương trình	01	11.400.000	11.400.000
4. VI SINH						
	QE1002	Vi sinh lâm sàng	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1021	Vi sinh nhuộm, soi	Chương trình	01	5.600.000	5.600.000
5. KÝ SINH TRÙNG						
	QE1007	Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
	QE1008	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột	Chương trình	01	7.100.000	7.100.000
6. SINH HỌC PHÂN TỬ						
	QE1004	Định lượng HBV–DNA	Chương trình	01	10.800.000	10.800.000
	QE1005	Định lượng HCV–RNA	Chương trình	01	10.800.000	10.800.000

	QE1014	Định tính HPV (*)	Chương trình	01	9.800.000	9.800.000
	QE1015	Định Genotype HPV (*)	Chương trình	01	10.800.000	10.800.000
	QE1016	Phát hiện MTB-DNA (*)	Chương trình	01	9.800.000	9.800.000
	QE1014 + QE1015	Định Genotype HPV Định tính HPV	Chương trình	01	18.600.000	18.600.000

II. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

1. HUYẾT HỌC						
	RQ9140	Công thức máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9135a	Đông máu A	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9135b	Đông máu B	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9163	Tốc độ máu lắng	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
2. HÓA SINH						
	RQ9128	Hóa sinh	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9129	HbA1c	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9190	Tim mạch	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9165	BNP	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9134	Khí máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9164	Ammonia/ Ethanol	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9168	Dịch não tủy	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9138	Tổng phân tích Nước tiểu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9187	Protein đặc hiệu hàng tháng	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9126a	Bộ mỡ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9115	Hóa sinh Nước tiểu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9191	Bilirubin cho trẻ sơ sinh	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
3. MIỄN DỊCH						
	RQ9130	Miễn dịch	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9141	Miễn dịch đặc hiệu I	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9137	Sàng lọc trước sinh	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9175	Cyfra 21-1	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9174	Anti TSH Receptor	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9193	Ngoại kiểm kháng thể SARS-CoV-2	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9195	Cytokines	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
4. HUYẾT THANH HỌC						
	RQ9152	TORCH	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9151	HIV/ Hepatitis	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	RQ9154	Syphilis	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000

	RQ9153	EBV	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
5. VI SINH						
	RQ9197	Vi sinh	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
III. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC BIORAD						
1. HUYẾT HỌC						
	BC90	Công thức máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC34	Đông máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	12000830	Định nhóm máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
2. HÓA SINH						
	BC50	Hóa sinh	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC80	Hemoglobin	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC39	Dấu ấn tim mạch	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC31	Khí máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC35	Ethanol/Ammonia	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	12000810	Tổng phân tích nước tiểu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC23	Protein huyết thanh	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC45	Hóa sinh nước tiểu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC47	Bộ mỡ máu	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BC10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
3. MIỄN DỊCH						
	BC75	Miễn dịch	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
4. HUYẾT THANH HỌC						
	12000825	ToRCH/EBV/MuMZ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	12000815	HIV, Viêm gan	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	12000833	Giang mai	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000

IV. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC CAP (COLLEGE OF AMERICAN PATHOLOGISTS)						
1. GIẢI PHẪU BỆNH						
	HQIP	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQISH	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Lai tại chỗ (Kappa/Lambda)	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQWSI	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Chương trình cải thiện chất lượng hình ảnh tiêu bản	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQIHC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP - Seri sinh thiết IHC	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQMMR	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Mismatch Repair IHC	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQNSC	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Hóa mô miễn dịch ung thư biểu mô phổi không tế bào nhỏ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQIPBX	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Biopsy Series	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQBX1	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	HQBX4	Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Seri đặc biệt	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	MK	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	PM5	Chương trình ngoại kiểm Seri Hóa mô miễn dịch Microarray mô	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000

	HER2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch HER2	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	GHER2	Chương trình ngoại kiểm HER2 trong ung thư dạ dày	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	PM2	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch ER/PgR Microarray mô	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	PM6	Chương trình ngoại kiểm Hoá mô miễn dịch ALK độ nhạy cao	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BRAFV	Chương trình ngoại kiểm BRAF V600E	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	PDL1	Chương trình ngoại kiểm PD-L1	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	KI67	Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch Ki-67 Microarray mô	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	PAPMPT	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đánh giá độ thành thạo và Chương trình đào tạo về tế bào phụ khoa	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	CHPVM	Chương trình ngoại kiểm Tế bào học HPV (nguy cơ cao)	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	NGC	Chương trình ngoại kiểm Chương trình đào tạo tế bào học không phụ khoa	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	FNAG	Chương trình ngoại kiểm Chương trình chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (lam kính)	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
2. SINH HỌC PHÂN TỬ						
	CYI	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000

		(FISH)				
	CYH	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối nền	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	CYK	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG xét nghiệm lai huỳnh quang tại chỗ (FISH) cho mẫu mô trong khối nền	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	ICSP	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG giải trình tự gen Các bệnh ung thư di truyền	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	MGL1	Chương trình ngoại kiểm CAP/ACMG các bệnh di truyền phân tử	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	NIPT	Chương trình ngoại kiểm Xét nghiệm NIPT	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	NGS	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm giải trình tự gen thế hệ mới NGS	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	ISH	Lai tại chỗ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	BRAF	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến BRAF	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	EGFR	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến EGFR	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	KRAS	Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến KRAS	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	GLI	Chương trình ngoại kiểm xác định gen của u thần kinh đệm (MGMT, IDH1, IDH2)	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	MHO	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000

	MHO1	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	MHO2	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
	MHO3	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng tuỷ	Phí quản lý	01	2.600.000	2.600.000
TỔNG CỘNG						

Viết bằng chữ: đồng.

Loại hợp đồng hợp đồng trọn gói. Hợp đồng đã bao gồm các chi phí vận chuyển mẫu, thuế GTGT theo quy định và phí nêu trên là chương trình cả năm không tính theo từng tháng, không hoàn lại nếu Đơn vị không thực hiện.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG, ĐIỀU KHOẢN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Tổng giá trị hợp đồng bên A sẽ phải thanh toán cho bên B là: (Số tiền bằng chữ:)
- Điều khoản thanh toán: Bên A thanh toán 1 lần cho bên B 100% giá trị hợp đồng trước thời hạn triển khai các chương trình ngoại kiểm để được cấp tài khoản đăng nhập và gửi trả kết quả trên website
- Phương thức thanh toán tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản qua ngân hàng theo số tài khoản ghi trong hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

- Bên A có trách nhiệm khai báo đầy đủ, chính xác thông tin kỹ thuật các chương trình theo hướng dẫn của bên B. Nếu các thông tin khai báo không phù hợp hoặc gửi trễ thời gian quy định sẽ không được xử lý.
- Bên A gửi trả kết quả phân tích các chương trình ngoại kiểm từng đợt cho bên B theo đúng thời gian quy định, các kết quả gửi quá thời gian quy định sẽ không xử lý.
- Tuân thủ các quy định về việc thực hiện các chương trình mẫu ngoại kiểm.
- Cung cấp thông tin của người nhận mẫu theo lịch giao mẫu của bên B thông báo. Người nhận mẫu có trách nhiệm kiểm tra mẫu tại thời điểm giao nhận.
- Có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí tham gia ngoại kiểm cho Bên B theo đúng thời hạn quy định tại Điều 2 trong hợp đồng này.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- Bên B sẽ cung cấp, phân tích kết quả ngoại kiểm của nhà phân phối mẫu sau mỗi đợt cho Bên A và các chứng nhận tham gia ngoại kiểm cho bên A sau khi kết thúc chu kỳ của chương trình.
- Hỗ trợ trực tiếp hoặc qua phương tiện thông tin liên lạc cho bên A về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các chương trình ngoại kiểm.

- Có quyền dừng trả kết quả ngoại kiểm phân tích cho bên A nếu bên A không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 2 trong hợp đồng này.
- Có trách nhiệm xuất hoá đơn tài chính cho bên A.

ĐIỀU 5: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và kịp thời các điều khoản đã thống nhất trong hợp đồng.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024, mọi sự thay đổi trong hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý khi được làm thành văn bản có chữ ký của hai bên.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn trở ngại hoặc có thay đổi thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng lẫn nhau.
- Hợp đồng được lập thành 05 bản: Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

**ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

NGÔ QUỐC ĐẠT